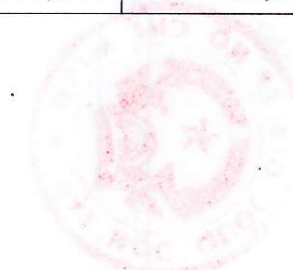




PHỤ LỤC 1
DANH MỤC TÀI SẢN GIAO CHO TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ LỌC HÓA DẦU
TRỰC THUỘC TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ĐHQG-HCM

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Tên, quy cách TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
	Tổng số		2,680,119,408	2,084,583,525	595,535,883
1	Máy khuấy từ gia nhiệt, model HB502	2_1_PTN_2001_0013	9,900,000	8,909,997	990,003
2	Máy đo Ph, meter mode 1 MP220K	2_1_PTN_2001_0014	16,299,990	13,039,992	3,259,998
3	Thiết bị chung cất	2_1_PTN_2001_0015	1,321,239,534	1,189,115,581	132,123,953
4	Thiết bị phản ứng cao áp	2_1_PTN_2001_0016	567,800,000	511,020,000	56,780,000
5	Tủ sấy model 1350FX-SHELLAB	2_1_PTN_2001_0017	12,067,965	10,861,168	1,206,797
6	Bộ xác định hàm lượng cặn và bay hơi	2_1_PTN_2003_0018	104,912,019	94,420,817	10,491,202
7	Máy sắc khí Agilent6890N	2_1_PTN_2004_0020	433,000,000	173,200,000	259,800,000
8	Bơm hút chân không	2_1_PTN_2005_0021	19,439,900	5,831,970	13,607,930
9	Máy tạo hydro Parker Hannifin H2-90	2_1_PTN_2005_0023	90,250,000	36,100,000	54,150,000
10	Máy tạo khí nitơ DOMMICK	2_1_PTN_2005_0024	105,210,000	42,084,000	63,126,000



PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC



TT	Họ và Tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn
1	Huỳnh Quyền	1972	TS. Hóa Kỹ thuật
2	Nguyễn Hữu Lương	1974	TS. Hóa Kỹ thuật
3	Hồ Anh Tuấn	1985	KS. Công nghệ Hóa học
4	Ngô Đình Minh Hiệp	1983	ThS. Công nghệ Hóa học
5	Trần Thị Tố Nga	1986	KS. Công nghệ Hóa học
6	Lê Xuân Mẫn	1986	KS. Công Nghệ Hóa học
7	Hoàng Kiến Ngọc Thụy	1980	ThS. Công nghệ Hóa học
8	Trần Thị Thơm	1988	Trung cấp kế toán
9	Âu Thị Bích Liên	1961	
10	Đặng Ngọc Lương	1955	KS. Công nghệ Hóa học

